TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/DS-ST
Ngày 22/9/2025
V/v "Tranh chấp Hợp đồng thuê khoán tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Tấn Trường
*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Sỹ Luận
Ông Nguyễn Duy Khải

- *Thư ký phiên toà:* Bà Phạm Thị Thùy Duyên- Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Hồ Yến Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2025/TLST-DS ngày 18/02/2025, về việc *"Tranh chấp Hợp đồng thuê khoán tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hứa Hồng H, sinh năm 1972, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai). (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai). (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- *Bị đơn*: Ông Lê Xuân L, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị Mai P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ A, thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai). (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đình P1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hứa Hồng H, bà Nguyễn Thị T và người đại diện ông Nguyễn Đức D trình bày:

Ngày 03/5/2024, ông L, bà P có thoả thuận bán 700 cây da cạo cao su tại thôn P, xã P cho ông H, bà T với giá 264.000.000 đồng, thời hạn cạo là 04 năm

(kể từ năm 2024 đến 30/12/2027 âm lịch), việc thanh toán tiền được chia làm 03 năm, cụ thể năm đầu trả 104.000.000 đồng, 02 năm tiếp theo mỗi năm trả 80.000.000 đồng, việc thoả thuận hai bên có lập giấy bán da cạo cao su. Khi viết giấy, ông H, bà T đã trả cho ông L, bà P số tiền 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 54.000.000 đồng (năm đầu) hẹn trả vào ngày 30/10/2024, bên ông L, bà P đã giao vườn cây cao su cho ông H, bà T cạo. Đến ngày 30/10/2024, do chưa có đủ tiền nên ông H, bà T đến nhà ông L, bà P xin khất đến ngày 01/11/2024 để trả số tiền 54.000.000 đồng, nhưng đến 01/11/2024 khi mang tiến xuống nhà để trả thì ông L, bà P không nhận mà tuyên bố huỷ hợp đồng thuê khoán, không cho ông H, bà T cạo nữa.

Sự việc đã được Ban thôn P, xã P hoà giải, ông H, bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng ông L, bà P không đồng ý. Do đó, ông H, bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Hủy Hợp đồng thuê khoán theo *"Giấy bán gia cạo cao su"* ngày 03/5/2024. Buộc ông L, bà P trả số tiền 418.000.000 đồng tiền vi phạm hợp đồng.

Đến ngày 15/7/2025, ông H, bà T có đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện: Buộc ông L, bà P bồi thường thiệt hại số tiền 400.580.000 đồng, trong đó: thiệt hại về lợi nhuận thời gian không được cạo mủ là 390.000.000 đồng, thiệt hại về đầu tư vật dụng để cạo là 10.580.000 đồng.

- Bị đơn ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P và người đại diện ông Nguyễn Đình P1 trình bày:

Ông L, bà P thống nhất với ông H, bà T về việc thoả thuận bán cây da cạo cao su, thời hạn thanh toán theo Giấy bán da cạo cao su như ông H, bà T đã trình bày. Tuy nhiên, ông bà xác định, ngày 30/10/2024 ông H, bà T không thanh toán số tiền 54.000.000 đồng như đã thoả thuận và ông bà cũng không có việc gia hạn đến ngày 01/11/2024 như ông H, bà T trình bày. Ông bà cho rằng ông H, bà T là người vi phạm hợp đồng nên ông bà chấm dứt hợp đồng, nhưng thực tế ông H, bà T1 vẫn cạo mủ đến ngày 22/11/2024 mới dừng. Do ông H, bà T là người vi phạm hợp đồng nên ông bà không đồng ý bồi thường thiệt hại của ông H, bà T. Đồng thời, ông bà có yêu cầu phản tố: Tuyên chấm dứt Hợp đồng mua da cạo cao su ngày 03/5/2024. Buộc ông H, bà T phải trả số tiền do vi phạm nghĩa vụ thanh toán 108.000.000 đồng, trong đó 54.000.000 đồng tiền chưa thanh toán ngày 30/10/2024 và 54.000.000 đồng bồi thường do vi phạm hợp đồng.

- Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn ông H, bà T và người đại diện ông D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông L, bà P bồi thường số tiền 400.580.000 đồng; đồng thời đề nghị bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông L, bà P.

+ Bị đơn ông L, bà P và người đại diện ông P1 đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố, buộc ông H, bà T bồi thường số tiền thiệt hại 108.000.000 đồng theo thoả thuận trong hợp đồng.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai phát biểu ý kiến: *(Có bài phát biểu riêng).*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đảm bảo đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuyên bố chấm dứt hợp đồng thuê khoán ngày 03/5/2024 giữa các bên. Buộc bị đơn ông L, bà P trả cho ông H, bà T số tiền 12.967.000 đồng phần nghĩa vụ chưa thực hiện.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Xét thấy, đây là vụ kiện dân sự *"Tranh chấp Hợp đồng thuê khoán tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại"* do ông Hứa Hồng H, bà Nguyễn Thị T thực hiện quyền khởi kiện; người bị kiện ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P có nơi cư trú tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai). Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là Toà án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L, bà P có yêu cầu phản tố liên quan trực tiếp đến hợp đồng mua bán da cạo giữa các bên. Căn cứ Điều 200, 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Phú Riềng (nay là Toà án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai) thụ lý giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông L, bà P trong cùng vụ án là đúng quy định.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Theo nội dung Giấy bán da cạo cao su ngày 03/5/2024 giữa ông L, bà P với ông H, bà T thể hiện: Ông L, bà P bán 700 cây da cạo cao su tại thôn P, xã P cho ông H, bà T với giá 264.000.000 đồng (66.000.000 đồng/năm), thời hạn cạo là 04 năm (kể từ năm 2024 đến 30/12/2027 âm lịch), việc thanh toán tiền được chia làm 03 năm, cụ thể năm đầu trả 104.000.000 đồng, 02 năm tiếp theo mỗi năm trả 80.000.000 đồng, việc thoả thuận có lập giấy tay hai bên cùng ký trên tinh thần tự nguyện, đúng chủ thể, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật giữa các bên trong hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng ông H, bà T đã trả số tiền 50.000.000 đồng cho ông L, bà P, số tiền còn lại 54.000.000 đồng của năm đầu sẽ thanh toán vào ngày 30/10/2024, ông L, bà P đã giao vườn cao su cho ông H bà T khai thác từ ngày 03/5/2024, nội dung này đã được các bên ghi nhận trong hợp đồng và thừa nhận.

Nguyên đơn ông H, bà T cho rằng ngày 30/10/2024 ông bà đã xin gia hạn thời hạn thanh toán (02 ngày) đến ngày 01/11/2024 sẽ thanh toán số tiền 54.000.000 đồng thì được ông L, bà P đồng ý, đến ngày 01/11/2024 ông bà đưa tiền thì ông L, bà P không nhận mà tuyên bố chấm dứt hợp đồng là không có căn cứ. Bị đơn ông L, bà P xác định không có việc thoả thuận gia hạn thời hạn thanh toán như ông H, bà T trình bày, việc ông H, bà T đến ngày 01/11/2024 mới thanh toán tiền là vi phạm thoả thuận hợp đồng, đồng thời ông H, bà T có hứa bán nhà sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại của hợp đồng (214.000.000 đồng) nhưng không thực hiện, do đó ông L, bà P thông báo chấm dứt hợp đồng. Xét lời trình bày của các đương sự thấy rằng:

Ông H, bà T cho rằng ngày 30/10/2024 ông L, bà P đồng ý gia hạn thời hạn thanh toán số tiền 54.000.000 đồng đến ngày 01/11/2024, ông H, bà T có cung cấp USB và bản giải trình nội dung ghi âm để xác định có việc gia hạn, tuy nhiên qua xem xét nội dung ghi âm không thể hiện được việc ông L, bà P cho gia hạn thời hạn thanh toán; bị đơn ông L, bà P cũng không thừa nhận việc gia hạn này, do đó lời trình bày của ông H, bà T là không có căn cứ, ông H, bà T đã vi phạm thời hạn thanh toán theo hợp đồng đã ký.

Ông L, bà P cho rằng ông H, bà T có hứa bán nhà sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại của hợp đồng (214.000.000 đồng) nhưng không thực hiện, tuy nhiên, tại phiên toà ông L, bà P thừa nhận nội dung trên chỉ nghe bà T hứa vào ngày ký hợp đồng 03/5/2024 nhưng không ghi nhận vào hợp đồng, mặt khác ông L, bà P cũng xác định ngày 30/10/2024 chỉ yêu cầu ông H, bà T trả số tiền 54.000.000 đồng mà không phải là 214.000.000 đồng, do đó việc ông L, bà P cho rằng ông H, bà T hứa mà không làm để làm căn cứ chấm dứt hợp đồng là không có căn cứ.

Bị đơn ông L, bà P cũng xác định ông H, bà T cạo mủ cao su không đúng kỹ thuật, cạo phạm làm hư cây. Tuy nhiên, tại phiên toà bị đơn ông L, bà P không yêu cầu Toà án xác minh, thẩm định, giám định việc này và ông L, bà P cũng xác định đây không phải là căn cứ để ông bà chấm dứt hợp đồng, do đó không xem xét.

Như vậy, mặc dù hợp đồng hai bên không thoả thuận về điều kiện huỷ bỏ, đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng việc ông H, bà T vi phạm thời hạn thanh toán là nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng, quá trình giải quyết vụ án ông L, bà P và ông H, bà T cùng đề nghị chấm dứt hợp đồng do đó Hợp đồng thuê khoán được chấm dứt.

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn ông H, bà T, thấy rằng: Như nhận định trên, bản thân ông H, bà T là bên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán; các bên cũng xác định ngày 01/11/2024 ông L, bà P đã thông báo chấm dứt hợp đồng và đến ngày 25/11/2024 thì ông H, bà T ngừng cạo và chưa thanh toán số tiền hợp đồng còn lại. Do đó, việc ông H, bà T yêu cầu bồi thường tiền lợi nhuận cạo mủ cao su cho thời gian cạo mủ còn lại của hợp đồng khi chưa

thực hiện nghĩa thanh toán là không có căn cứ, đồng thời thiệt hại về lợi nhuận không phải là thiệt hại thực tế do bên phía ông L, bà P gây ra nên việc ông H, bà T yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền lợi nhuận 390.000.000 đồng là không có căn cứ.

Các bên cũng thừa nhận khi vào cạo mủ cao su thì đã có sẵn tô, máng, kiềng của ông L, bà P; việc ông H, bà T khai thác mủ đã bị hư, vỡ một số vật dụng và phải thay thế là trách nhiệm của ông H, bà T theo quy định tại Điều 490 của Bộ luật dân sự 2015; đồng thời việc lắp máng lên cây cao su để phục vụ cho việc cạo mủ là việc của ông H, bà T theo hợp đồng, không phải nghĩa vụ của ông L, bà P. Do đó, việc ông H, bà T yêu cầu ông L, bà P bồi thường tiền vật tư kiềng, máng, tô, tiền công lắp kiền 10.580.000 đồng là không có căn cứ.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 428 của Bộ luật dân sự 2015 thì bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện. Theo thoả thuận của các bên, ông L, bà P cho ông H, bà T thuê vườn cây cao su để cạo với giá 66.000.000 đồng/năm (tương ứng với 5.500.000 đồng/tháng); ông H, bà T đã thanh toán cho ông L, bà P số tiền 50.000.000 đồng, trong khi đó ông H, bà T mới khai thác từ ngày 03/5/2024 đến ngày 25/11/2024 (06 tháng 22 ngày) thì ông L, bà P đã lấy lại vườn. Như vậy, theo thoả thuận giá thuê khoán trong hợp đồng thì ông L, bà P mới thực hiện được phần nghĩa vụ tương ứng 37.033.000 đồng (06 tháng 22 ngày x 5.500.000đồng/tháng), còn ông H, bà T đã trả cho ông L, bà P 50.000.000 đồng. Do đó, cần buộc ông L, bà P hoàn trả lại cho ông H, bà T số tiền 12.967.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông L, bà P: Ông L, bà P cho rằng ông H, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến chấm dứt hợp đồng nên yêu cầu bồi thường gấp đôi số tiền còn lại có nghĩa vụ thanh toán là 108.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo nội dung hợp đồng thì số tiền 54.000.000 đồng là tiền thanh toán nhưng do ông L, bà P đã chủ động chấm dứt hợp đồng nên không thực hiện được; theo hợp đồng các bên cũng thoả thuận *"Nếu hai bên phá vỡ hợp đồng thì bên phá vỡ hợp đồng phải đền gấp đôi"* và ông L, bà P là người chủ động chấm dứt hợp đồng trước; đồng thời ông H, bà T chỉ vi phạm về thời hạn thanh toán (02 ngày) không phải là nguyên nhân phát sinh thiệt hại như ông L, bà P yêu cầu. Do đó yêu cầu phản tố của ông L, bà P là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 3.000.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà T được chấp nhận một phần nên ông L, bà P và ông H, bà T mỗi bên phải chịu 1.500.000 đồng;

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Nguyên đơn ông H, bà T phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, cụ thể: 19.377.000 đồng.

Bị đơn ông L, bà P phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn và phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận, cụ thể 6.048.300 đồng.

[5] Quan điểm của Đại diện viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 156, 157, 227, 235, 266, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 117, 428, 468, 483, 485, 488, 489, 490, 493 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hứa Hồng H, bà Nguyễn Thị T;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P về yêu cầu chấm dứt hợp đồng.

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thuê khoán theo Giấy bán da cạo cao su ngày 03/5/2024 giữa ông L, bà P với ông H, bà T.

Buộc ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P có nghĩa vụ trả cho ông Hứa Hồng H, bà Nguyễn Thị T số tiền 12.967.000 đồng *(Mười hai triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P đối với việc yêu cầu ông H, bà T bồi thường thiệt hại 108.000.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 3.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Hứa Hồng H, bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P mỗi bên phải chịu 1.500.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp nên ông L, bà P có nghĩa vụ trả cho ông H, bà T số tiền 1.500.000 đồng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng).*

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Hứa Hồng H, bà Nguyễn Thị T phải chịu 19.377.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.360.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011686 ngày 18/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 11 – Đồng Nai, Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai). Số tiền còn lại 9.017.000 đồng *(Chín triệu không trăm mười bảy nghìn đồng)* ông H, bà T tiếp tục phải nộp.

Bị đơn ông Lê Xuân L, bà Nguyễn Thị Mai P phải chịu 6.048.300 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011875 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 11 – Đồng Nai, Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai). Số tiền còn lại 3.048.300 đồng *(Ba triệu không trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm đồng)* ông L, bà P tiếp tục phải nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS Khu vực 11 – Đồng Nai;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Tấn Trường